

**ĐỀ THI THỬ TRỰC TUYẾN**

(Đề thi có 2 trang)

CUỐI KỲ 1 - NĂM HỌC 2026–2027**MÔN: VẬT LÝ - LỚP 10***Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề**Phát hành ngày 24/08/2026*

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề: L10.CK1.003**TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. Một chất điểm cân bằng dưới tác dụng của ba lực, trong đó hai lực vuông góc nhau có độ lớn 35 N và 120 N. Lực thứ ba có độ lớn

- A. 155 N B. 125 N C. 0 N D. 85 N

Câu 2. Hợp lực của hai lực đồng quy được xác định thế nào?

- A. Bằng tích độ lớn của hai lực.
B. Bằng hiệu độ lớn của hai lực.
C. Bằng tổng độ lớn của hai lực, với mọi góc giữa chúng.
D. Bằng tổng vectơ của hai lực, dựng theo quy tắc hình bình hành.

Câu 3. Ngay sau bước “thực hiện kế hoạch, thu thập số liệu” là bước nào?

- A. Rút ra kết luận, báo cáo B. Công bố kết luận rồi mới đi tìm số liệu ủng hộ
C. Hình thành giả thuyết D. Lập kế hoạch kiểm tra giả thuyết

Câu 4. Thấy bình khí nén đặt nghiêng, không có giá đỡ, cách xử lý đúng là

- A. Đổ về đúng mức điện áp ghi trên thiết bị. B. Dựng bình vào giá và cố định lại.
C. Ngắt nguồn ngay rồi báo giáo viên. D. Loại cốc nút ra khỏi bộ dụng cụ.

Câu 5. Đồ thị vận tốc – thời gian của một vật gồm hai đoạn: từ (0 s; 5 m/s) tới (4 s; 30 m/s), rồi giữ nguyên vận tốc 30 m/s thêm 10 s nữa. Gia tốc của vật trên đoạn thứ nhất bằng

- A. 6,25 m/s² B. 25 m/s² C. 7,5 m/s² D. 70 m/s²

Câu 6. Trong hình biểu diễn lực tác dụng lên một vật, mục nào sau đây không phải là một lực thật?

- A. Lực của vật tác dụng lên chính nó. B. Lực đẩy Archimedes.
C. Lực căng dây. D. Lực kéo của động cơ.

Câu 7. Công thức nào cho phép tính độ dịch chuyển của chuyển động thẳng biến đổi đều khi biết thời gian?

- A. $d = v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$ B. $d = v_0 t + a t^2$ C. $d = \frac{1}{2} a t^2$ D. $d = v_0 t + \frac{1}{2} a t^2$

Câu 8. Một cảm biến dịch chuyển có thể vừa **lệch điểm không** vừa **sai hệ số thang đo**: trong miền làm việc, số chỉ thị và chiều dài thật liên hệ với nhau bởi $r = aL + b$ ($a > 0$, b đều chưa biết). Kỹ thuật viên đo lặp ba lần mỗi đối tượng:

Dãy đo	Số chỉ thị (mm)
Chuẩn 0 (không tải): r_0	−0,58 −0,54 −0,54
Chuẩn chiều dài L_S : r_S	41,16 41,16 41,18
Chi tiết cần kiểm: r_X	35,36 35,36 35,38

Chuẩn chiều dài có $L_S = 43$ mm (sai số của chuẩn nhỏ hơn mức hiển thị, bỏ qua). Độ chia nhỏ nhất của cảm biến là $\delta = 0,02$ mm. **Quy ước lập khoảng chỉ thị.** Với mỗi dãy, lấy c là giá trị trung bình, Δ bằng **độ lệch tuyệt đối trung bình cộng nửa độ chia** khoảng chỉ thị là $[c - \Delta; c + \Delta]$. Ba khoảng của ba dãy coi là độc lập. **Quy ước báo cáo và nghiệm thu.** Hai cận của khoảng L_X được làm tròn **hướng ra ngoài** đến 0,01 mm (cận dưới làm tròn xuống, cận trên làm tròn lên). Chi tiết chỉ được công nhận **đạt** khi **toàn bộ** khoảng ấy nằm trong dung sai $[36,95; 37,1]$ mm. Báo cáo nào đúng?

- A. $L_X \in [36,99; 37,06]$ mm — **đạt** dung sai B. $L_X \in [37,02; 37,03]$ mm — **đạt** dung sai
 C. $L_X \in [36,98; 37,07]$ mm — **đạt** dung sai D. $L_X \in [36,9; 36,98]$ mm — **đạt** dung sai

Câu 9. Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Vận tốc trung bình luôn bằng tốc độ trung bình.
 B. Vận tốc của một vật là như nhau trong mọi hệ quy chiếu.
 C. Tốc độ trung bình có thể âm khi vật đi ngược chiều dương.
 D. Vận tốc trung bình là đại lượng vectơ, bằng độ dịch chuyển chia cho thời gian.

Câu 10. Trong bài thực hành tổng hợp hai lực đồng quy, khi kéo bằng hai lực kế phải làm gì?

- A. So sánh hợp lực đo được với hợp lực tính theo quy tắc hình bình hành.
 B. Đặt mắt vuông góc với mặt số để tránh sai số thị sai.
 C. Đánh dấu vị trí cân bằng của vòng nhẫn và phương của từng lực.
 D. Kéo sao cho vòng nhẫn trở về đúng vị trí đã đánh dấu.